

Học và Hành thời Hán Học

Đặng vũ Nhuế

Cái đặc-biệt của loài người, ở đâu cũng vậy, là những sự hiểu biết và các tư tưởng được truyền từ thế hệ nọ sang thế hệ kia, vậy nhắc lại thời Hán học cũng không phải là chuyện thừa: những đặc-tính của một dân tộc không thể bỗng chốc lại thay đổi được để tạo nên một loại "người mới", như một số chính-trị gia và nhiều dân trí-thức đã từng mơ tưởng.

Ngày xưa dân Việt Nam dùng chữ Hán vì tại miền đông Á -châu văn-hóa Tàu cao nhất, cũng như dân Anh hay dân Pháp dùng chữ Latinh của người La-mã vì xưa kia văn-hóa của người La-mã cao nhất ở Tây-âu. Tại Anh-cát-lợi, bản Đại-hiến-chương được viết ra vào năm 1215, hạn-chế quyền đánh thuế của nhà vua, viết bằng tiếng La-tinh (Magna carta, Anh-ngữ: The great charter). Tại nước Pháp, mãi đến năm 1539, cách nay chỉ khoảng 450 năm, vào thời vua François Đệ Nhất, mới có một sắc-lệnh viết bằng tiếng Pháp (Ordonnance de Villers-Cotterets). Trước năm ấy các công văn đều viết bằng tiếng La-tinh cả.

Văn-hóa Trung-hoa mang lại rất nhiều điều quý giá cho dân Cao-ly, dân Nhật-bản và dân Việt Nam ta, vậy dân Việt Nam ta dùng chữ Hán cũng không phải là điều làm ta phải xấu hổ. Nhật-bản vẫn dùng chữ Hán, cả thế giới dùng chữ số do người Á-rập đặt ra, có ai thấy xấu hổ đâu?

Chữ Hán có câu: "Nhân bất học, bất tri lý." Người không học không biết lý lẽ, nghĩa là không biết suy nghĩ. Lẽ dĩ nhiên, vì học là mở mang trí tuệ, cũng như tập thể thao là mở mang thân thể vậy. Có óc mà không dùng thì óc sẽ cùn đi. Học là tập dùng trí tuệ của mình, người sẵn thông minh sẽ lại thông minh hơn, người tối óc sẽ biết thêm được một ít điều để so sánh hay liên hệ sự nọ với sự kia, để hiểu được các việc xảy ra xung quanh mình trong đời sống hằng ngày.

Nhưng các cụ cũng có câu: "Tiên học lễ, hậu học văn", nghĩa là học lễ trước, rồi sau mới học văn. Vậy học "lễ" là học gì?

Các cụ bảo rằng "lễ" đây, nói chung, là đạo làm người. Theo đạo Khổng, loài người khác súc vật bởi biết thế nào là: nhân nghĩa lễ trí tín. "Nhân" là lòng tốt đối với người khác và cả với mọi sinh vật. "Lễ" là cách bày tỏ ý-tử của mình. "Nghĩa" là cách đối xử với người khác sao cho phải, trái với "nghĩa" là "lợi". "Trí" là óc sáng suốt sao cho nắm được sự thật. "Tín" là làm sao giữ được lòng tin cậy của người khác. Chẳng cần bàn thêm, chung quy đây cũng chỉ là những đức-tính thông-thường mà bất cứ cộng-đồng loài người nào cũng cần phải có, để có thể sống với nhau cho êm đẹp bất cứ ở đâu đâu, bất cứ trong thời-đại nào, thời thượng cổ cũng như ngày nay.

Quân-Tử Thành Nhân Chi Mỹ.

Học ngày xưa, trước tiên là học đạo làm người, và đối với các cụ thời Hán học, con người lý tưởng được đặt tên là "quân-tử".

Chữ nho, "quân" là ông chúa ở một lãnh thổ nào đó. Chữ "quân" cũng được người vợ dùng để chỉ ông chồng, tỷ dụ trong hai chữ "lang quân", hay trong mấy đoạn thơ trong tập "Chinh Phụ Ngâm Khúc" của Đặng Trần Côn:

Ưc tích dữ quân tương biệt trung

Tuyệt mai do vị thức đông phong,

Vấn quân hà nhật quy,

Quân chi đào hoa hồng...

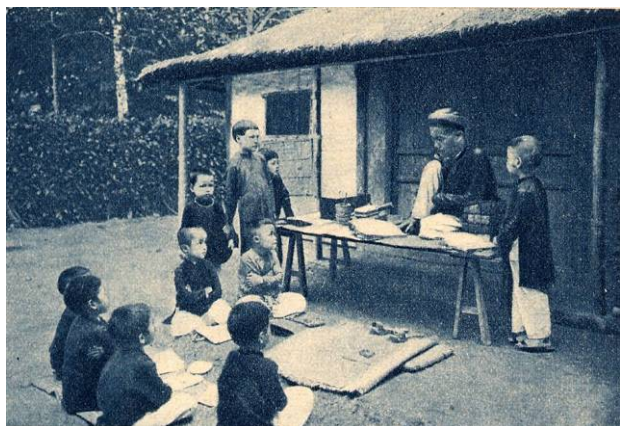
mà bà Đoàn Thị Điểm dịch thành: "Thuở lên đường mai chưa dạn gió, Hỏi ngày về chỉ độ đào hồng..."

Đàn ông nói chuyện với nhau cũng dùng chữ "quân", có nghĩa là "ông", như trong câu thơ của Lý Bạch:

Quân bất kiến, Hoàng-hà chi thủy thiên
thượng lai, Bôn lưu đảo hải bất phục hồi...

Có nghĩa là: Ông thấy không, nước sông Hoàng-hà từ trên trời xuống, cuộn cuộn chảy ra biển không trở về

Chữ "tử" có nghĩa là con, nhưng thường được dùng để chỉ một nhân vật nào đó, tỷ-dụ: Không Tử, Mạnh Tử, Tử Cống, Tử Lộ; hay một hạng người nào đó, tỷ-dụ: tài-tử, sĩ-tử. Một thân hữu, thông thạo chữ nho chữ nôm, bảo rằng chữ "tử" đây là một "mỹ từ", chữ làm cho đẹp.



Hai chữ "quân-tử" vậy không có nghĩa là con chúa, con vua, mà được dùng để chỉ người có địa vị cao trong xã-hội, có thể dịch là "người lớn" hay "kẻ cả", hay người "đứng-đắn", được xã-hội kính trọng nể vì. Đối nghịch với quân-tử là tiểu-nhân, tức kẻ hèn, xã-hội không để ý đến, hoặc không nể không trọng.

Dưới đây là một số câu tả người quân-tử, thường được các cụ thời xưa trích ở sách Luận-Ngữ ra, dân Việt Nam ta vẫn nghe thấy đọc lên, ngày xưa thời Hán học cũng như ngày nay (1):

"Quân-tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác. Tiểu-nhân phản chi".

Quân tử làm điều hay cho người ta, không làm điều ác. Tiểu-nhân thì ngược lại.

"Quân-tử dụ ư nghĩa, tiểu-nhân dụ ư lợi".

Quân-tử hiểu rõ thế nào là nghĩa, tiểu-nhân (chỉ) hiểu thế nào là lợi.

"Quân-tử hòa nhi bất đồng. Tiểu-nhân đồng nhi bất hòa".

Quân-tử hòa với mọi người, nhưng không về hòa với ai. Tiểu-nhân về hòa với người, nhưng không hòa với ai.

"Quân-tử thái nhi bất kiêu. Tiểu-nhân kiêu nhi bất thái."

Quân-tử thu-thái nhưng không kiêu-căng. Tiểu-nhân kiêu-căng nhưng không thu-thái (hay bạng nặng).

"Quân-tử cầu chư kỳ. Tiểu-nhân cầu chư nhân".

Quân-tử cầu ở mình. Tiểu-nhân cậy ở người khác (không biết tự lập thân).

"Quân-tử tuyệt giao bất xuất ác thanh".

Quân-tử nếu không giao dịch với ai nữa thì cũng không nói xấu người ta.

Về việc học hiểu, quân-tử:

"Tri chi vi tri. Bất tri chi vi bất tri. Thị tri giả".

Cái gì mình biết, biết rằng mình biết. Cái gì không biết, biết rằng mình không biết. Thế mới là biết

(Quân-tử không "lòe" người khác mà cũng không tự dối mình).

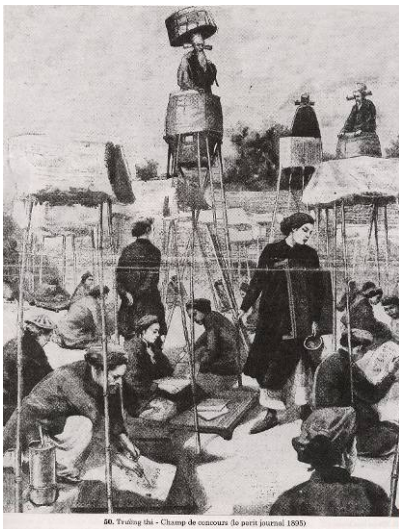
Biểu-trung cho quân-tử là cây trúc: sạch sẽ, giáng vóc thanh-tao; hay là hoa sen, "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Biểu-trung cho tiểu-nhân là con chim sẻ, luôn luôn lép bép, nhậy nhót lẳng tăng, không lúc nào thông dong.

Xưa kia học-giá Phạm Quỳnh có viết một bài văn trong tạp chí Nam Phong, so sánh người quân-tử của Đông-phương với người "honnête homme" (dịch là "chính nhân") của xã hội Pháp thời thế kỷ thứ 17. Nhưng không hiểu trong Pháp-ngữ, có chữ nào tương-đương để dịch hai chữ "tiểu-nhân" không? Anh-ngữ có chữ "Gentleman" tương đương với hai chữ "quân-tử", đối với chữ "Ruffian" là kẻ vũ-phu, thô tục đều cáng vô học. Trò chơi bóng bầu dục, tức "Rugby", thường được người Anh gọi là trò chơi của kẻ vũ-phu mà người quân-tử chơi, vì vũ-phu chơi trò này thì gây nên cuộc ẩu-đả.

Sắc Không Tuy Bụt Vẫn Lòng Người

Trong đời sống hằng ngày, quân-tử đụng chạm với tiểu-nhân, có khi vì cao cả quá nên bị thua thiệt. Dân ta sẵn có óc trào-phúng và thích châm-biếm, đôi khi thêm một vài chữ vào các câu của cổ nhân, tỹ dụ cổ nhân có câu: "Quân-tử nhất ngôn", người lớn chỉ có một lời, hứa sao sẽ làm vậy, ta thêm vào mấy chữ, thành: "Quân-tử nhất ngôn là quân-tử đại. Quân-tử lại nhãi, là quân-tử khôn!"

Giao dịch với kẻ lưu manh mà thật thà quá có khi bị lừa gạt, mặc dầu có "trí", óc đủ sáng suốt, thường ra vẫn phân biệt được kẻ đáng tin và kẻ không đáng tin.



50. Trường thị - Champ de cocotiers (la paris journal, 1935)

Thật ra, con người vẫn chỉ là con người, xấu tốt lẫn lộn, nay tốt mai xấu, nay xấu mai tốt. Chỉ có một số ít luôn luôn lúc nào cũng tốt, được gọi là thánh nhân, và một số ít

khác, luôn luôn tai quái lưu manh. Vậy mong rằng ai ai cũng là quân-tử có thể là quá lạc quan, là quá ngây thơ chăng? Ta nhớ đến câu của Blaise Pascal, một nhà khoa học kiêm văn nhân Pháp, sống hồi thế kỷ thứ 17:

"Qui veut faire l'ange fait la bête": Kẻ nào muốn làm tiên-nhân sẽ cư-xử nhu súc-vật.

Phải chăng người Âu-tây thiết-thực hơn người Á -đông ta? Không đúng hẳn. Các cụ thời xưa cũng thừa biết rằng con người vẫn chỉ là con người, như trong mấy câu thơ:

*Ngẫm sự trần-gian cũng nực cười,
Sắc không, tuy bụi vẫn lòng người.
Lá thông đưa kệ tan niềm tục.
Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời.*

"Sắc không" là "thực hư" của đạo Phật. Hồn bướm nhắc lại chuyện Trang Tử, ngòi ngắm

cây cỏ ở ngoài vườn, gục đầu ngủ, nằm mơ thấy mình là con bướm bướm, tỉnh dậy tự hỏi mình là Trang Tử vừa mới nằm mơ rằng mình là bướm bướm, hay mình là bướm bướm đang nằm mơ rằng là Trang-Tử? "Sự đời" là nhục-dục: muốn tu thành Bụt đấy, nhưng nhục-dục vẫn còn, vì con người vẫn chỉ là con người.

Bà Hồ Xuân Hương cũng có quan niệm về người quân-tử, dưới đây xin nhắc lại để cho câu chuyện thêm vui (con người vẫn chỉ là con người) :

*Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó xù-xì mùi nó dầy.
Quân-tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.*

Trở lại thời Hán học, văn chương Tàu các cụ thời xưa học rất sâu sắc, đáng được gọi là "nhân-loại -học", cái học mà người Pháp gọi là "Humanités", tức cô-điền-học, gồm văn thơ của người Hy-lạp và người La-mã. Muốn hiểu rõ những uẩn-khúc và thâm tâm của con người, nhiều người đọc sử sách Trung-hoa thấy còn phong phú hơn sử sách Âu-tây kể cả Kinh Thánh (Bible) của người Do-thái. Cũng vì thế, ngay sau này vào thời Pháp học, các thiếu niên lúc mười tuổi vẫn được cho đọc Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa, vì các nhân vật trong chuyện này tính tình mỗi người một khác, mà người nào trước sau vẫn ăn ở đúng như tính nết của mình, kẻ gian luôn luôn gian, kẻ trực luôn luôn trực; nhưng khi nhớn tuổi hơn, các cụ cho đọc Đông Chu Liệt Quốc, vì trong sách này có nhiều nhân vật hơn, mà tính nết các nhân vật éo le hơn: mưu mô, gian trá, tham của, tham quyền, dâm dục cũng có; trung hiếu ngay thẳng cũng có; thành thật nghĩ sao nói vậy cũng có; thuyết khách uốn ba tấc lưỡi với mục đích duy nhất là tiến thân cũng có... Mối thù của Câu-Tiền vua nước Việt, mối hận của Ngũ-Tử-Tư nhất chí làm to để trả thù cha xưa bị giết oan, tình bạn đồng môn của Trương-Nghi và Tô-Tần, lòng thủy chung, óc sáng suốt và tính tự tin của Phạm-Lãi, niềm tri ân của Kinh-Kha đối với Thái-tử Đan nước Yên, những người đàn bà tai quái như Bao-Tự, loạn dâm như Văn-Khương... Bao nhiêu là nhân vật của xã hội Trung-hoa

trong thời Xuân-Thu và thời Chiến-Quốc, bao nhiêu là con người khác nhau, bao nhiêu là tâm-lý khác nhau.

Đọc văn cổ của Trung-hoa cũng là luận cổ suy kim. Mỗi trang là một bài tâm-lý học, hay là một bài chính-trị-học. Chỉ khác chính-trị-học ngày nay về những môn tài-chính và kinh-tế mà thôi, còn về tâm-lý-học thì chẳng thua kém ngày nay chút nào, có thể khẳng định như vậy. Trải qua bao nhiêu thế kỷ, con người vẫn chỉ là con người, tham tiền tham quyền, có tiền mua tiên cũng được, có quyền thì sẽ tham quyền cố vị, có quyền thì chẳng mấy lúc sẽ lạm quyền. Quyền thế sẽ làm hư con người. Chỉ có một số ít người biết tự kiềm chế mình, giữ được đạo trung-dung. Những người ấy được coi là quân-tử.

Đi Học Và Đi Thi Thời Hán Học.

Có một sự lạ là thời Hán học ở Việt Nam, triều-đình tổ-chức thi cử nhưng không tổ-chức việc dạy học. Việc này hoàn toàn do tư nhân lo liệu.

Bên Nhật-bản xưa kia, trước thời Minh-Trị (1868), nhà nước cũng không tổ-chức việc dạy học, nhưng có các nhà sư mở trường dạy học ở các chùa thờ Phật, tựa như các dòng giáo-pháp mở trường ở bên Âu-châu theo đạo Thiên-Chúa vậy.

Ở nước Nhật hay ở bên Âu-châu, dân phải đóng thuế cho các tổ-chức tôn-giáo. Trước năm 1789, dân Pháp không những phải đóng thuế đình và đi làm phu cho vua, mà lại còn phải đóng một phần mười hoa lợi gặt hái được cho quý-tộc và một phần mười nữa cho nhà thờ. Tại nước Đức, ngày nay dân vẫn phải đóng thuế cho nhà thờ, tuy chẳng còn có mấy người sùng đạo mỗi chủ-nhật đi lễ nữa. Không những thế, làm lễ rửa tội cho đứa trẻ sơ sinh, lễ ma chay, cưới xin đều phải đóng tiền cho nhà thờ. Bởi thế, các nhà chùa bên Nhật và các nhà thờ bên Âu-châu xưa có phương-tiện mở trường dạy thanh-thiếu-niên nam nữ.

Ở nước ta, xưa kia dân đóng thuế ít hơn. Đối với triều-đình, dân chỉ đóng thuế đình thuế điền, khi có giặc phải đi lính, khi nước cao phải

đắp đê phòng lụt, thỉnh thoảng phải đi đắp đường cái quan, đào sông đào lạch, hay khuôn vác chi đó. Cũng bởi vậy, quỹ triều-đình cũng không dồi dào cho lắm, và hạ tầng cũng như thượng tầng cơ-sở ở nước ta xưa kia rất sơ sài: cung-điện của nhà vua cũng nhỏ bé so với nhiều nước khác, đường xá cũng chẳng có gì to rộng, bởi cũng chẳng có nhiều hàng hóa mà chuyên chở, sau nữa chuyên chở trên sông ngòi rẻ tiền hơn là dùng xe ngựa kéo. Cũng chẳng có



vua nào lập nên các bệnh viện, hay các thư viện v.v. Mọi việc dân-sinh đều coi là việc của dân, tức là của các làng xã.

Mở trường học do đó là việc của các tư nhân tại mỗi làng. Một tư nhân, hay một số dân làng đón một người nào đấy về dạy ở làng, tỷ-dụ đón Nguyễn-Phi-Khanh (sinh ra Nguyễn-Trãi) về làng, rồi cấp cho một khoảnh đất, sau đấy học trò và dân làng bỏ công bỏ của ra xây một

ngôi nhà cho ông thầy ở, mỗi năm mỗi tháng cấp gạo cấp tiền cho thầy chi dùng.

Có lẽ vì triều-đình không mở trường học, cho nên không đâu thấy nói về số người đi học thời xưa chăng? Triều-đình chỉ đặt một vị học quan ở mỗi huyện mỗi tỉnh:

- Mỗi huyện có một vị huân-đạo, hay nếu huyện đông dân hơn, một vị giáo-thụ. Các vị học quan này có 2 việc: thứ nhất, thỉnh thoảng giảng bài cho những học sinh mà trình độ đã khá cao, để chuẩn bị đi thi; thứ hai, tổ chức các cuộc thi loại, 3 năm một kỳ, trước năm có khoa thi hương, ai đủ điểm mới được phép ghi tên đi thi, và được gọi là khóa sinh. Được bổ ra làm huân-đạo là ai đã đậu cử-nhân khi thi hương, họa hoặc lắm cũng có người chỉ đậu tú-tài mà cũng được ra làm huân-đạo, nếu tuổi đã đủ cao (40 tuổi, tú tài tứ thập) và triều đình xét là người có học lực khá, tuy chỉ đậu tú tài vì không may mắn (học tài thi phận).

- Mỗi tỉnh có một học-quan cấp cao hơn, gọi là đốc-học, thường đậu tiến-sĩ, phụ trách việc giảng dạy cho ai muốn đi thi hội thi đình (tiến-sĩ, phó-bảng), kiểm soát việc của các học quan cấp dưới, và giao dịch với triều-đình.

Triều-đình chỉ có một trường học cho toàn quốc, gọi là "Quốc-Tử-Giám", lập nên từ thời nhà Lý (khoảng 1070) xưa đặt ở Hà Nội, sau này khi kinh-đô là Huế thì đặt ở Huế. Quốc-tử-giám ở Huế thường được người Huế gọi là trường "quốc-học". Ở Hà Nội thì cơ-sở xây từ triều Lý nay vẫn còn. Dân Hà Nội thường gọi nơi này là "Giám", người có chữ gọi là Văn-Miếu. Người Pháp thời Pháp thuộc gọi là "Pagode des Corbeaux" (Chùa Quạ), vì có nhiều cây cổ thụ rất cao, nhiều chim quạ đến

đậu. Trường Quốc-Tử-Giám ở Huế thì đã bị bỏ không từ thời Pháp thuộc, chỉ còn lại vài ngôi nhà nhỏ cũ kỹ, thời chính phủ Trần Trọng Kim (tháng 4 - tháng 8, 1945) dùng làm Trường Thanh-Niên Tiên-Tuyển, đào tạo sĩ-quan Việt Nam.

Không phải ai ai cũng được học ở Quốc-Tử-Giám. Trường này dành cho họ hàng nhà vua, cho con các quan to, người khác phải đặc-biệt lắm mới được vào. Đây cũng là bất chước cách tổ chức học hành của Trung-hoa ngày xưa.

Tổ Chức Thi Cử Để Tuyển Người Xứng Đáng Thời Hán Học:

Thi Hương Là 4 Kỳ Thi Loại.

Chữ Hán được phổ-biến bên nước ta vào thời Bắc thuộc, sử ghi rằng người hăng say làm việc này là Sĩ-Nhiệp (187-226 sau kỷ nguyên), vào cuối thời Đông Hán. Tám thế kỷ sau, vào khoảng năm 1060, vua nhà Lý bên ta bắt đầu tổ chức thi cử để tuyển người ra làm quan cai trị nước.

Đối với nhiều người, học hành thời Hán học chỉ là học văn thơ, mà văn thơ chỉ là cảm-xúc, là diễn-tả những tình-cảm và cảm-xúc bằng những lời văn hoa ủy mỹ đọc lên thấy êm tai, hoặc bằng những câu văn có vần, hùng hồn, đọc lên thấy như những tiếng trống tiếng chuông, kêu to như những cái thùng trống rỗng! Xem kỹ ra thì không phải thế: đi thi không phải chỉ là đi thi làm thơ mà thôi.

Xưa ta có các khoa thi hương, để tuyển cử-nhân và tú-tài; và các khoa thi hội thi đình, để tuyển tiến-sĩ phó-bảng. Thi hương là thi tuyển, số người sẽ được tuyển triều-đình định từ trước, để rồi bổ ra làm quan. Thi hội thi đình là thi khảo, ai đủ điểm (xưa gọi là trúng cách) thì đậu. Thi hương thi hội thi đình đều không có hạn tuổi, trẻ già thế nào cũng đều được đi thi. Trước hết nói về thi hương.



Những người đi thi hương đều phải qua một kỳ thi ở các tỉnh, nếu trình-độ học vấn đủ cao được gọi là "sĩ-tử" hoặc "khóa-sinh", và được phép đi thi hương nếu ông cha không phạm tội nặng như giết người hay ăn cướp, làm loạn phản triều-đình, tựa như ở Pháp, muốn được tuyển làm công-chức phải nộp giấy do Bộ Tư-Pháp cấp (Extrait du casier judiciaire) chứng-minh không phạm tội loại nào đó. Khác nhau là ở Pháp chỉ coi lý-lich người đương sự, không xét cả tam đại như ở bên ta, xét 3 đời là: cha, ông, và cụ.

Thi hương gồm 3, hay có khi 4 kỳ thi loại. Mỗi kỳ gọi là một trường, thi một môn trong một ngày: sĩ-tử phải đủ điểm kỳ trước mới được vào thi kỳ sau. Như vậy điểm cao về môn nọ không được dùng để bù vào điểm kém ở môn kia, khác với ngày nay. Ngày nay mỗi môn có một hệ-số, hay trọng-số, to nếu môn được coi là quan-trọng, nhỏ hơn nếu coi là không quan-trọng bằng: bài làm về mỗi môn được cho từ 1 (đúng hơn, từ số không) đến 20 điểm, rồi được nhân lên với hệ-số của môn đó. Thi xong các môn, sẽ cộng các điểm đã được nhân lên để định ai đậu cao ai đậu thấp, ai được tuyển, ai không được tuyển.

Thời xưa không dùng phương-pháp hệ-số: môn nào cho là quan trọng sẽ cho thi kỳ đầu, môn nào không quan trọng bằng sẽ cho thi kỳ sau. Như vậy thứ tự các môn các bài thi rất quan trọng, phản ảnh đường lối chính trị và mục-đích của triều-đình.

Thời Hán học, dưới triều Lê hay triều Nguyễn, có 5 môn học, tức 5 loại bài mà sĩ -tử phải làm khi thi hương (2):

1. Kinh nghĩa, tức bài viết để giảng một câu trích trong tứ thư ngũ kinh.

2. Văn sách, tức một thể văn làm để trả lời những câu hỏi, để tỏ kiến-thức và mưu lược của mình. "Sách" đây không phải là sách vở, mà là kế-hoạch, như trong hai chữ "quốc sách", hay "thất sách".

3. Chiếu, biểu, chế. Chiếu là lời vua ban bố mệnh lệnh cho toàn dân. Chế là lời vua phong thưởng cho các quan tức người làm việc công dưới quyền vua. Biểu là lời văn của dân hay của quan dâng lên vua, để chúc mừng hay để bày tỏ điều gì.

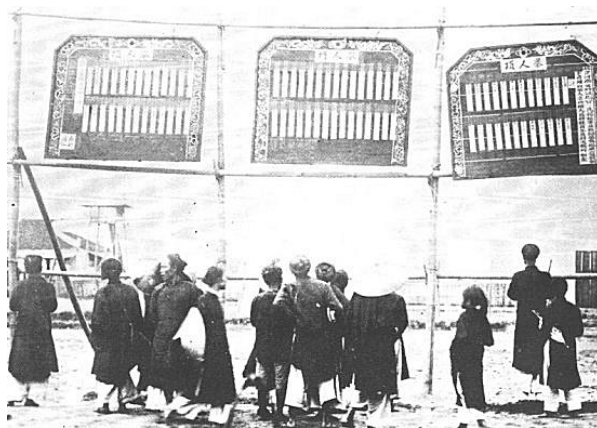
4. Luận là một bài văn xuôi bàn về một vấn-đề nào, tỷ dụ: thuế má, giặc giã, đê điều...

5. Thi Phú. Thi là thơ Đường luật, 8 câu 7 chữ theo luật đã định, ý phải thoát nhưng niêm luật phải trọng. Phú là văn có vần, thường được dùng để tả cảnh tả vật v.v. Tỷ-dụ viết về phong thổ, dân cư ở một địa-hạt nào đó thì dùng thể phú.

Như vậy, đi thi không phải chỉ là đi thi làm thơ mà thôi. Muốn đậu phải biết nhiều sự khác nữa, chứng tỏ rằng mình có đủ khả năng cai trị một địa hạt, càng đáng một trách-nhiệm lớn nhỏ nào đó.

Chẳng hạn khi xử kiện, khi đắp đê, khi thu thuế, khi dân mất mùa. Phải biết thông-cảm với dân, tỷ-dụ muốn xin triều-đình giảm thuế cho dân, hay xin đào một con kênh để dẫn thủy xuất nhập điền, phải biết khéo léo tìm lời, biện luận lý lẽ, như một trạng-sư tìm lý lẽ để bênh-vực thân-chủ của mình vậy. Nếu chỉ giỏi văn thơ, khó mà đậu được. Trần Tế Xương, tức Tú Xương, tuy làm thơ hay, thi đi thi lại vẫn chỉ đậu tú-tài, không sao được đậu cử-nhân có lẽ cũng bởi vì thế.

Bảng dưới đây liệt kê thứ tự những môn thi trong các kỳ thi hương, qua các triều đại: kỳ đệ nhất, đệ nhị, đệ tam v.v. Phúc hạch là thi lại các môn đã thi 3 kỳ trước, tựa như thi vấn-đáp thời Pháp thuộc(2).



Bảng 1

Thứ Tự Các Môn Thi Trong Các Khoa Thi Hương Ở Việt Nam				
Triều đại:	Kỳ đệ nhất	Kỳ đệ nhị	Kỳ đệ tam	Kỳ đệ tứ
Hậu-Lê Sơ-Nguyễn (-1831)	Kinh-Nghĩa	Chiếu Biểu Chế	Thi Phú	Văn Sách
Minh-Mạng Tự-Đức (1832-48)	Kinh-Nghĩa	Thi Phú	Văn Sách	/// (Chỉ có 3 kỳ)
Tự-Đức (1850-55)	Kinh-Nghĩa	Văn Sách	Biểu Chế Luận	Thi Phú /// (Chỉ có 3 kỳ)
Tự Đức (1858-82)	Kinh-Nghĩa	Biểu Chế Luận	Văn Sách	Phúc hạch
Kiến-Phúc (1884-85)	Kinh-Nghĩa	Biểu Chế Luận	Văn Sách	Phúc hạch
1886-1906 (Pháp thuộc)	Kinh-Nghĩa	Thi Phú	Văn Sách	Phúc hạch
Khoa 1909 (Pháp thuộc)	Văn Sách	Luận (2 bài)	Quốc ngữ Luận	Luận + Luận
Khoa 1912 (Pháp thuộc)	V.Sách (4 bài)	QuốcNgữ (4 bài)	Dịch Phápvăn	Luận Hán văn + QuốcNgữ
Khoa 1915 (Khoa chót ở Bắc)	V.Sách (3 bài)	Luận QuốcNgữ	Sử Địa, Tính đố (2 bài)	Pháp văn
Khoa 1918 (Miền Trung)	V.Sách (3 bài)	Luận QuốcNgữ	Sử Địa, Tính đố (2 bài)	Pháp văn

Theo bảng trên:

- Cho đến khoa 1906, kỳ đầu bao giờ cũng là thi kinh-nghĩa. Kém môn này thì cuốn lều cấp chõng đi về làng ngay lập tức. Vậy kinh sách là cơ-bản của sự học thời Hán học.

- Tự khoa 1858 đến khoa 1885, không có thi phú, vậy bảo rằng học chữ Hán là học làm thi phú thì là làm. Những năm ấy là những năm nước Pháp đang xâm chiếm nước ta, thi phú không được coi là cần.

- Thời Pháp thuộc, tự năm 1886 đến năm 1906, lại thi thi phú, thi ngay từ kỳ đệ nhị. Nghĩa là dân ta được triều-đình và chính-quyền Pháp ru ngủ ?(3)

- Bắt đầu tự năm 1909, có cuộc cải cách quan trọng: bãi bỏ bài kinh-nghĩa, bỏ bài thi phú. Thay vào đây có những bài luận dùng chữ quốc ngữ, luận về luật-pháp Đông-dương, về sử-địa, về khoa-học. Có các bài tính đố v.v.

- Bắt đầu tự năm 1912, thi hương có bài Pháp-văn tình nguyện. Khoa sau, 1915, ai cũng phải làm bài Pháp-văn. Có thể coi rằng, ngoài bài văn-sách, không phải là thi Hán học nữa rồi. Khoa 1915 là khoa thi cuối cùng ở

miền Bắc, ở trường thi Nam-Định, trường thi Thăng-Long đã dẹp ngay từ khi người Pháp chiếm Hà Nội vì Hà Nội là nhượng-địa (ở miền Trung còn thêm một khoa, vào năm 1918, ở 3 trường thi: Nghệ-an-Thanh-hóa, Thừa -thiên và Bình-định).

Tóm tắt lại: Thi cử thời Hán-học bao giờ cũng là một phương-pháp dùng để tuyển người ra làm việc công. Muốn đậu phải biết cách giao dịch với người trên kẻ dưới, phải biết cư xử, và phải thông hiểu về việc nước. Thi cử thời Hán học không phải chỉ là thi thơ phú để tuyển thi-sĩ văn-sĩ như một số người thường nghĩ vậy. Bằng chứng là các thi-sĩ tài giỏi nhất của Việt Nam như Nguyễn-Du, Trần-Tế-Xương, Nguyễn-Đình-Chiều đều chỉ đậu tú-tài, Đặng-Trần-Côn, Cao-Bá-Quát, Nguyễn-Công-Trứ cũng chỉ đậu cử-nhân, và ngược lại, ngoại trừ Nguyễn Khuyến, có lẽ không có tiến-sĩ nào làm văn thơ hay bằng cả?

(Còn tiếp: *Thi Hội Thi Đình*)

(ghi chú: hình ảnh lấy từ trang web
<http://nguyentl.free.fr>)